

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2012 Đến ngày 31/03/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		226 005 533 312	153 113 647 788
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8 357 902 471	22 617 564 166
1. Tiền	111	V.01	8 357 902 471	22 617 564 166
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		38 871 635 154	31 222 633 287
1. Phải thu của khách hàng	131		34 752 759 520	24 173 623 647
2. Trả trước cho người bán	132		4 287 541 504	7 217 288 010
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	14 942 260	15 329 760
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(183 608 130)	(183 608 130)
IV- Hàng tồn kho	140		173 151 556 316	92 958 713 690
1. Hàng tồn kho	141	V.04	173 151 556 316	92 958 713 690
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5 624 439 371	6 314 736 645
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 314 711 008	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4 309 728 363	250 682 732
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		63 053 913
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			6 001 000 000
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		32 957 106 661	33 029 806 542
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		103 800 000	135 800 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	103 800 000	135 800 000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		31 884 873 830	31 479 903 760
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29 429 338 527	26 499 237 372
- Nguyên giá	222		62 805 234 902	59 201 109 599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33 375 896 375)	(32 701 872 227)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	234 387 302	259 151 243
- Nguyên giá	228		978 749 563	978 749 563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(744 362 261)	(719 598 320)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2 221 148 001	4 721 515 145
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		968 432 831	1 414 102 782

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	968 432 831	1 414 102 782
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		258 962 639 973	186 143 454 330
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		163 627 783 152	132 412 626 305
I- Nợ ngắn hạn	310		163 052 399 572	129 565 189 777
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	85 078 329 215	51 502 327 366
2. Phải trả cho người bán	312		9 769 444 024	4 975 788 161
3. Người mua trả tiền trước	313		47 830 174 954	56 481 951 021
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2 726 664 185	123 772 947
5. Phải trả người lao động	315		12 732 939 960	12 416 292 110
6. Chi phí phải trả	316	V.17	876 550 747	946 201 147
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1 060 415 853	888 429 217
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2 128 519 864	2 175 153 459
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		849 360 770	55 274 349
II- Nợ dài hạn	330		575 383 580	2 847 436 528
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		179 500 000	179 500 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		2 264 701 248
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		395 883 580	403 235 280
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		95 334 856 821	53 730 828 025
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	95 334 856 821	53 730 828 025
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	35 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(10 000 000)	(10 000 000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			5 864 883
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3 801 230 919	942 555 752
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 289 954 173	942 555 752
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9 253 671 729	16 849 851 638
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		258 962 639 973	186 143 454 330
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			11 924	723 362
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 11 Tháng 04 Năm 2012

Tổng Giám đốc

Ung

Nguyễn Văn Cho



Lê Hoàng Như



Nguyễn Văn Cho

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2012 Đến ngày 31/03/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	150 203 393 073	157 613 455 093	150 203 393 073	157 613 455 093
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	150 203 393 073	157 613 455 093	150 203 393 073	157 613 455 093
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	126 503 959 963	141 134 645 254	126 503 959 963	141 134 645 254
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23 699 433 110	16 478 809 839	23 699 433 110	16 478 809 839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	556 772 551	4 246 273 422	556 772 551	4 246 273 422
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1 392 514 121	3 140 565 001	1 392 514 121	3 140 565 001
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1 284 848 211	3 101 063 929	1 284 848 211	3 101 063 929
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	3 085 778 202	4 058 030 528	3 085 778 202	4 058 030 528
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	10 325 685 416	8 032 400 105	10 325 685 416	8 032 400 105
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		9 452 227 922	5 494 087 627	9 452 227 922	5 494 087 627
11. Thu nhập khác	31		895 924 211	2 569 925 470	895 924 211	2 569 925 470
12. Chi phí khác	32			1 108 739 232		1 108 739 232
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		895 924 211	1 461 186 238	895 924 211	1 461 186 238
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		10 348 152 133	6 955 273 865	10 348 152 133	6 955 273 865
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2 587 038 033	1 738 851 614	2 587 038 033	1 738 851 614
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7 761 114 100	5 216 422 251	7 761 114 100	5 216 422 251
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Thưone

Kế toán trưởng

*Nguyễn Văn Cho**Nguyễn Văn Cho*

Ngày 11 Tháng 04 Năm 2012



Tông Giám đốc

Lê Hoàng Nhữ

Đ. T. Y.
H. A. N.
- C. P.
G. T. H.
P. H. A. M.
T. L. C.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2012 Đến ngày 31/03/2012

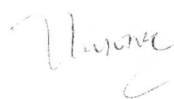
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		134 639 322 146	184 569 286 277
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(98 111 252 947)	(134 220 310 946)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12 400 470 492)	(8 510 039 750)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(645 878 400)	(2 940 210 829)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05			(752 438 003)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		773 510 091	4 083 804
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			(287 132 590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24 255 230 398	37 863 237 963
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(764 393 218)	(903 637 800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1 554 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(10 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			10 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(764 393 218)	650 362 200
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		89 592 408 270	77 459 545 893
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(125 596 700 204)	(101 137 030 513)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1 736 000 000)	(2 108 421 200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37 740 291 934)	(25 785 905 820)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(14 249 454 754)	12 727 694 343
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22 617 564 166	3 371 423 089
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10 206 941)	
Tiền và tương đươngf tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	8 357 902 471	16 099 117 432

Lập biểu

Kế toán trưởng

Long An, ngày 11 tháng 4 năm 2012

Tổng Giám đốc





Nguyễn Văn Cho

Lê Hoàng Như

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Sở hữu vốn cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Lương thực, vận tải, cơ khí, xây dựng, vật liệu xây dựng, bê tông, nông sản, bao bì, mỹ nghệ

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, vật tư nông nghiệp, máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, sản phẩm cơ khí;

- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá thủy bộ

- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng

4. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Giá cả một số loại nguyên liệu vật tư nguyên vật liệu đầu vào diễn biến phức tạp, lãi suất vay vẫn ở mức cao đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Cuối quý I/2012, Công ty đã tăng vốn điều lệ thành công từ 35 tỷ lên 80 tỷ đồng, trong đó cổ đông pháp nhân là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam góp 48 tỷ đồng chiếm 60%/VĐL và cổ đông là thể nhân, khác góp 32 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ góp là 40%VĐL 80 tỷ đồng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán

- Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15 ngày 30 tháng 03 năm 2006 của BTC

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

+ Cty đã tuân thủ toàn bộ hệ thống chuẩn mực kế toán VN ban hành đến 31/12/2006 .

+ Cty chấp hành toàn bộ các chế độ kế toán VN ban hành theo quyết định số 15 ngày 30 tháng 03 năm 2006.

- Xác định chi phí hợp lý, hợp lệ và thuế TNDN thực hiện theo Thông tư 18/2011/TT-BTC ngày 10/02/2011.

- Áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ tháng 02 năm 2010.

- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tới tính từ 31/12.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : chuyển đổi theo tỉ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính (tỉ giá BQLNH)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : theo nguyên tắc giá gốc, không có vốn hóa lãi vay
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : khấu hao theo đường thẳng, theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư : không phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo nguyên tắc giá gốc, không vốn hoá lãi vay
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư : khấu hao theo đường thẳng

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : nguyên tắc giá gốc
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : nguyên tắc giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : theo giá thị trường (nếu có)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : không vốn hoá chi phí đi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : ghi nhận vào TK 142, 242 các khoản mua công cụ, bao bì dùng trong nội kho, sửa chữa tài sản để phân bổ cho nhiều kỳ kế toán
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phân bổ đều cho các tháng theo thực tế phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả, chênh lệch tỷ giá USD giữa bán khi vay và giữa mua khi trả nợ đến hạn, chi phí hợp đồng gạo ủy thác phải trả, các hợp đồng có số liệu thực tế phát sinh trong năm 2011.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : nguyên tắc thực góp
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính trong năm 2011 thực hiện theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng tuần thủ : đoạn 10 chuẩn mực số 14
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tuần thủ : đoạn 16 chuẩn mực số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính tuần thủ : đoạn 24 chuẩn mực số 14

- Doanh thu hợp đồng xây dựng tuân thủ : đoạn 20 chuẩn mực số 15.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : chuẩn mực số 10, chuẩn mực số 16 .
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại
 - Tuân thủ chuẩn mực số 17 và qui định của luật thuế TNDN hướng dẫn tại thông tư số 20.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : không có .
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V.+Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Tiền mặt	638 707 668	744 155 000
-Tiền gửi ngân hàng	7 719 194 803	21 873 409 166
Cộng	8 357 902 471	22 617 564 166

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Tiền gửi có kỳ hạn		

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khác	14 942 260	15 329 760
Gồm :		
+ Huỳnh Văn Huệ	3 500 000	5 000 000
+ Công ty Suất ăn Nguyễn Quỳnh	1 112 500	
+ PASCAL DA SILVA	10 329 760	10 329 760
Cộng	14 942 260	15 329 760

04. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	95 869 399 935	34 099 412 563
- Công cụ, dụng cụ	656 976 373	706 067 011
- Chi phí SX, KD dở dang	37 444 535 368	27 642 226 712
- Thành phẩm	32 886 171 115	29 380 371 660
- Hàng hoá	755 409 192	731 044 194
- Hàng gửi đi bán	5 539 064 333	399 591 550
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	173 151 556 316	92 958 713 690

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	4 309 728 363	250 682 732
- Thuế TNDN		63 053 913
- Thuế TNCN		

- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	4 309 728 363	313 736 645

06. Phải thu dài hạn nội bộ

07. Phải thu dài hạn khác :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phiếu bán ưu đãi trả chậm	103 800 000	135 800 000

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ Tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1. Số d đầu kỳ	31 113 979 285	19 753 719 093	7 015 271 390	1 318 139 831	978 749 563	60 179 859 162
2. Số tăng trong kỳ		4 006 268 160				4 006 268 160
Trong đó :						
- Mua sắm mới		763 209 446				763 209 446
- XDCB hoàn thành		3 243 058 714				3 243 058 714
- Tăng do bàn giao						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ		402 142 857				402 142 857
- Thanh lý		402 142 857				402 142 857
- Nhượng bán						
- Bàn giao						
- Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	31 113 979 285	23 357 844 396	7 015 271 390	1 318 139 831	978 749 563	63 783 984 465
II - Giá trị hao mòn						
1. Đầu kỳ	17 978 703 137	9 705 204 511	4 397 087 819	620 876 760	719 598 320	33 421 470 547
2. Tăng trong kỳ	421 931 712	439 044 114	178 201 236	36 989 943	24 763 941	1 100 930 946
3. Giảm trong kỳ		402 142 857				402 142 857
4. Cuối kỳ	18 400 634 849	9 742 105 768	4 575 289 055	657 866 703	744 362 261	34 120 258 636
III - Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	13 135 276 148	10 048 514 582	2 618 183 571	697 263 071	259 151 243	26 758 388 615
2. Cuối kỳ	12 713 344 436	13 615 738 628	2 439 982 335	660 273 128	234 387 302	29 663 725 829

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ					978 749 563	978 749 563
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						

- Tăng khác					
- Thanh lý nhong bán					
Số dư cuối kỳ				978 749 563	978 749 563
II - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				719 598 320	719 598 320
- Khấu hao trong kỳ				24 763 941	24 763 941
- Thanh lý nhong bán					
- Giảm khác					
Số d cuối kỳ				744 362 261	744 362 261
III - Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ				259 151 243	259 151 243
- Tại ngày cuối kỳ				234 387 302	234 387 302

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nâng cấp máy 4 – lắp sàn đá PX1 LTTP		52 382 000
- Dây chuyền xát lau bóng 8-16T/h máy 3 XNLTTP		2 847 058 251
- Sửa chữa trụ neo sà lan XNCK		1 200 000
- Sửa chữa kho B2 XNLTTP PX1 (Nâng nền)		175 046 035
- Hệ thống nhập hàng và bồn NL (xát lau bóng 8-12T/h) PX1 XNLTTP		901 252 905
- Bồn chứa 100T PX1 XN LTTP		691 957 799
- Di dời, sửa chữa thiết bị cụm máy tách màu PX1		47 380 051
- Điện chiếu sáng PX1-XNLTTP		5 238 104
-Nâng cấp máy 4-Lắp sàng đá (PX1-XN LTTP)	52 382 000	
-HT nhập hàng và bồn NL (xát lau bóng 8-12T/h)-PX1	1 402 417 938	
-Bồn chứa 100T –PX1 XN LTTP	703 396 462	
-Băng tải –PX1 XNLTTP	62 951 601	
Cộng	2 221 148 001	4 721 515 145

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

13. Đầu tư dài hạn khác

14. Chi phí trả trước dài hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/XN XLCK	0	492 862 994
-Sửa chữa nâng nền kho Cơ khí 5		97 574 489
-Sửa chữa kho (9x42)m		206 583 007
-Sửa chữa kho thành phẩm		188 705 498
b/ XN LTTP	968 432 831	603 829 513
-Chi phí sửa chữa Cửa hàng bán lẻ		86 661 775
-Sửa tường rào, nền kho, vỉa hè và nổi mái kho 5- PX1	258 583 866	517 167 738
-Chí phí nổi mái kho (44x4,4)		317 410 275
-Chi phí nổi mái kho B2-PX 1 XN LTTP	372 959 070	
-Chi phí nổi vách kho B2-PX 1 XN LTTP	336 889 895	
Cộng	968 432 831	1 414 102 782

15. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.1/- Vay ngắn hạn	85 078 329 215	50 060 370 366
a/Vay ngân hàng :	85 078 329 215	49 720 639 366
- Vay bằng VND	63 439 780 015	48 510 949 126
-Ngân hàng TNHH một TV ANZ- CN TP.HCM		14 591 984 586
-Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Long An	63 439 780 015	29 793 542 575
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Long An		4 125 421 965
- Vay bằng USD : số dư là 1 039 160,00 usd	21 638 549 200	1 209 690 240
-Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Long An		1 209 690 240
-Ngân hàng TNHH một TV ANZ- CN TP.HCM	20 407 133 800	
-Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Tiền Giang	1 231 415 400	
b/Huy động vốn của cổ đông :		339 731 000
15.2/- Nợ dài hạn đến hạn phải trả	0	1 441 957 000
Cộng	85 078 329 215	51 502 327 366

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 523 984 120	
- Thuế thu nhập cá nhân	202 680 065	123 772 947
- Thuế, tiền thuê đất		
Cộng	2 726 664 185	123 772 947

17. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Chi phí phần mềm kế toán Fas	19 550 000	19 550 000
-Công ty TNHH Metro Cash& Carry Việt Nam	88 793 029	128 421 461
-Liên Hiệp HTX TM TP HCM	335 065 113	241 046 113
-CN Cty TNHH DVTV TCKT và kiểm toán (AASC)		93 636 364
-Công ty TNHH TM và DV Siêu Thị Big C An Lạc	9 693 450	30 046 375
-Trích trước hoa hồng môi giới Lintalo	25 000 890	
-Tiền thuê đất PX2 (Tân Trụ) –XN LTTP	101 423 340	
- Lãi vay :		
+NH TM CP Công thương VN-CN Long An	202 803 240	232 529 644
+NH. TNHH Một TV ANZ (VN)-CN. TP HCM	94 221 685	147 387 887
+NH TM CP Ngoại thương VN-CN Long An		51 361 503
+CBCNV và cổ đông		2 221 800
Cộng	876 550 747	946 201 147

18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	670 988 156	642 447 820

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	389 427 697	245 981 397
<i>Bao gồm :</i>		
Tiền hoa màu của trạm Tân Trụ Cty LT chuyển sang	106 000 000	106 000 000
Công đoàn nộp tiền mua 121 cp lẻ của CĐ hiện hữu	1 210 000	
Cty TNHH phân bón Tư Thạch (tiền đặt cọc mua hàng)	100 000 000	
Cổ phiếu hộ nghèo trả chậm Cty N&B	1 425 000	
Quỹ bảo trợ xã hội thu người lao động	180 792 697	139 981 397
Cộng	1 060 415 853	888 429 217

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn		2 264 701 248
- Vay ngân hàng		2 264 701 248
+ Ngân hàng Sacombank-CN LA		1 954 701 248
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam-CN LA		310 000 000
b. Nợ dài hạn		
Cộng	0	2 264 701 248

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu.

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông	80 000 000 000	35 000 000 000
Thặng dư vốn cổ phần	(10 000 000)	(10 000 000)
Tổng cộng	79 990 000 000	34 990 000 000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

d - Cổ tức

đ - Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8 000 000	3 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	8 000 000	3 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3 500 000	3 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	3 500 000	3 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		



* **Ghi chú** : Do 4.500.000 cổ phiếu phát hành tăng vốn điều lệ lên 80 tỷ đã xong nhưng thủ tục lưu ký và niêm yết bổ sung trên sàn chứng khoán Hà Nội chưa xong, nên số cổ phiếu đang lưu hành là 3.500.000 cp.

e – Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3 801 230 919	942 555 752
- Quỹ dự phòng tài chính	2 289 954 173	942 555 752
Cộng các quỹ	6 091 185 092	1 885 111 504

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	150 203 393 073	157 613 455 093
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng hoá , thành phẩm	149 904 972 776	156 614 312 309
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	298 420 297	999 142 784
Cộng	150 203 393 073	157 613 455 093

(Đã loại trừ doanh thu nội bộ trong kỳ: **818 269 245** đồng)

26 – Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

27 – Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	150 203 393 073	157 613 455 093
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	149 904 972 776	156 614 312 309
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	298 420 297	999 142 784
Cộng	150 203 393 073	157 613 455 093

28 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý I năm nay	Quý I năm trước
-Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	126 387 646 923	140 817 750 027
-Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	116 313 040	316 895 227
Cộng	126 503 959 963	141 134 645 254

(Đã loại trừ giá vốn nội bộ trong kỳ: **818 269 245** đồng)

29 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	153 002 213	195 490 684
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	403 676 195	4 050 782 738
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	94 143	
Cộng	556 772 551	4 246 273 422

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Lãi tiền vay	1 284 848 211	3 101 063 929
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	93 752 550	39 501 072
- Chi phí tài chính khác	13 913 360	
Cộng	1 392 514 121	3 140 565 001

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2 587 038 033	1 738 851 614

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	196 311 889 917	228 516 189 258
- Chi phí nhân công	15 650 928 517	11 307 613 605
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 100 930 946	997 357 996
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5 718 795 457	5 046 896 916
- Chi phí bằng tiền khác	1 673 130 565	1 439 135 007
Cộng	220 455 675 402	247 307 192 782

VII- Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

VIII- Những thông tin khác

Long An, ngày 11 tháng 04 năm 2012

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Huong

Nguyễn Văn Cho



Lê Hoàng Nhữ

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2012

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	35,000,000,000	(10,000,000)	10,751,964,675			42,100	442,104,500	442,104,500	-	46,626,215,775
- Lãi trong kỳ trước			15,435,414,009							15,435,414,009
- Tăng do trích quỹ							500,451,252	500,451,252		1,000,902,504
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm						5,864,883				5,864,883
- Tăng khác										-
- Giảm vốn trong kỳ trước			(9,337,527,046)			(42,100)				(9,337,569,146)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(500,451,252)							(500,451,252)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính			(500,451,252)							(500,451,252)
+ Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2010			(2,108,421,200)							(2,108,421,200)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(100,860,000)							(100,860,000)
+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi			(1,257,544,504)							(1,257,544,504)
+ Cổ tức phải trả đợt 3 năm 2010			(4,869,798,838)							(4,869,798,838)
+ Chuyển chênh lệch tỷ giá						(42,100)				(42,100)
Số dư cuối năm trước. Số dư đầu năm nay	35,000,000,000	(10,000,000)	16,849,851,638	-	-	5,864,883	942,555,752	942,555,752	-	53,730,828,025
- Tăng vốn kỳ này	7,700,000,000									7,700,000,000
- Lãi trong kỳ này			7,761,114,100							7,761,114,100
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông	37,300,000,000									37,300,000,000
- Tăng do trích quỹ							2,858,675,167	1,347,398,421		4,206,073,588
- Tăng khác										-
- Giảm vốn trong kỳ này			(15,357,294,009)			(5,864,883)				(15,363,158,892)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(2,858,675,167)							(2,858,675,167)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính			(1,347,398,421)							(1,347,398,421)
+ Tạm ứng cổ tức đợt 1/2011 bằng CP			(7,700,000,000)							(7,700,000,000)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(22,740,000)							(22,740,000)
+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi			(1,692,480,421)							(1,692,480,421)
+ Cổ tức trả đợt 2 năm 2011			(1,736,000,000)							(1,736,000,000)
+ Chuyển chênh lệch tỷ giá						(5,864,883)				(5,864,883)
Số dư cuối kỳ này	80,000,000,000	(10,000,000)	9,253,671,729	-	-	-	3,801,230,919	2,289,954,173	-	95,334,856,821